Phụ lục I

**PHÍ THUỘC LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP,**

**THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG**

 *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND*

*ngày tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| **STT** | **Nội dung** | **Đơn vị tính** | **Mức thu (đồng)** | **Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu** | **Tỷ lệ (%) nộp NSNN** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào các cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y** |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đối tượng nộp phí (\*)** |  |  |   |   |   |
|  | Tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước có phương tiện ra, vào các cửa khẩu trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y có trách nhiệm nộp phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng |  |  |   |   |   |
| **2** | **Nội dung thu phí** |  |  |   |   | Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực, đối tượng nộp phí (\*) nêu trên được giảm 30% mức thu phí cho đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2022 |
| **a** | **Xe chở người *(có chở khách hoặc không chở khách);* xe chở hàng *(không chở hàng hoặc có chở hàng khác với hàng hóa quy định ở mục b)*** |  |  |   |   |   |
| - | Xe ôtô con; xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 50.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.  | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 70.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên; xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg.  | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 130.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 220.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 320.000 | 15% | 85% |   |
| **b** | **Xe chở hàng: chở gỗ và sản phẩm chế biến từ gổ nhập khẩu, xuất khẩu *(trừ gỗ rừng trồng và gỗ cây cao su)*, chở hàng hóa tạm nhập tái xuất, hàng hóa tạm xuất tái nhập, hàng hóa chuyển khẩu, hàng hóa của nước ngoài gửi kho ngoại quan xuất khẩu, hàng hóa quá cảnh...** |  |  |   |   |   |
| - | Xe bán tải; xe tải có trọng tải dưới 1.500 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 350.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe tải có trọng tải từ 1.500 kg đến dưới 4.000 kg.  | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 500.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 4.000 kg đến dưới 10.000 kg. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 1.000.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 10.000 kg đến dưới 18.000 kg; xe chở hàng bằng container 20 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 2.000.000 | 15% | 85% |   |
| - | Xe tải, xe kéo rơ moóc, xe kéo sơ mi rơ moóc có trọng tải từ 18.000 kg trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit. | đồng/xe/lượt qua cửa khẩu | 3.000.000 | 15% | 85% |   |
| **3** | **Đối tượng miễn nộp phí** |  |   |   |   |   |
| - | Xe có hộ tống, dẫn đường; xe công vụ gồm: xe của các cơ quan Đảng, nhà nước, đoàn thể (không bao gồm xe của doanh nghiệp nhà nước) đi công tác, xe của các Đoàn công tác nước ngoài được miễn trừ ngoại giao theo qui định của Nhà nước. |   | Miễn thu |   |   |   |
| - | Xe cứu thương; xe cứu hỏa, xe máy nông nghiệp; xe hộ đê, xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão; xe làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm |   | Miễn thu |   |   |   |
| - | Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh (xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân); xe ô tô của lực lượng Công an, Quốc phòng sử dụng vé “Phí đường bộ toàn quốc” |   | Miễn thu |   |   |   |
| - | Xe mô tô hai bánh, xe hai bánh gắn máy; xe ba bánh gắn máy |   | Miễn thu |   |   |   |